CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2024

FireAnt

CTCP Bột giặt Lix

Ngày 30/09/2024	35,500 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-2.6%	**0.9%**	**7.2%**

DT thuần
Q3/24
717
tỷ VNĐ
QoQ: ▼9.00| -1.2%
YoY: ▼1.00| -0.1%

LN thuần
Q3/24
62.1
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 4.80| 8.4%
YoY: ▼3.10| -4.7%

LN sau thuế
Q3/24
49.6
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 3.70| 8.1%
YoY: ▼2.60| -4.9%

Tỷ suất lãi EBIT
Q3/24
8.8%
YoY: +/-▲ 0.8%

ROE (TTM)
Q3/24
21.2%
YoY: +/-▼ 1.6%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	21,996 - 41,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,300
Số lượng CPLH (CP)	64,800,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	25,770
Sở hữu nước ngoài	4.0%
Beta	0.36
EPS	2,861
P/E	12.4

DT thuần
9T 2024
2,173
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 99.0| 4.8%

LN thuần
9T 2024
175
tỷ VNĐ
YoY: ▼15.0| -8.1%

LN sau thuế
9T 2024
140
tỷ VNĐ
YoY: ▼4.00| -3.2%

Cơ cấu sở hữu

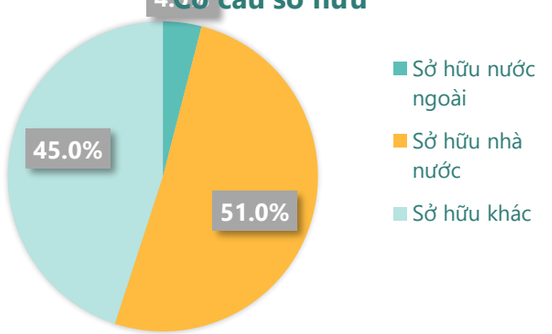

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

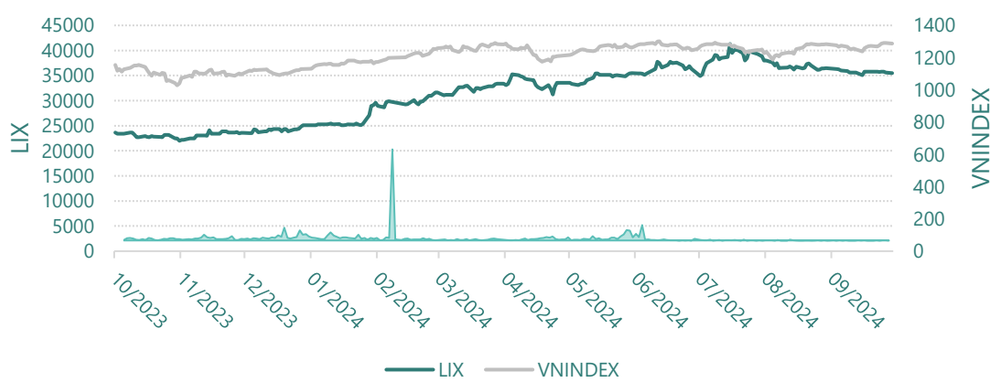

Cơ cấu cổ đông

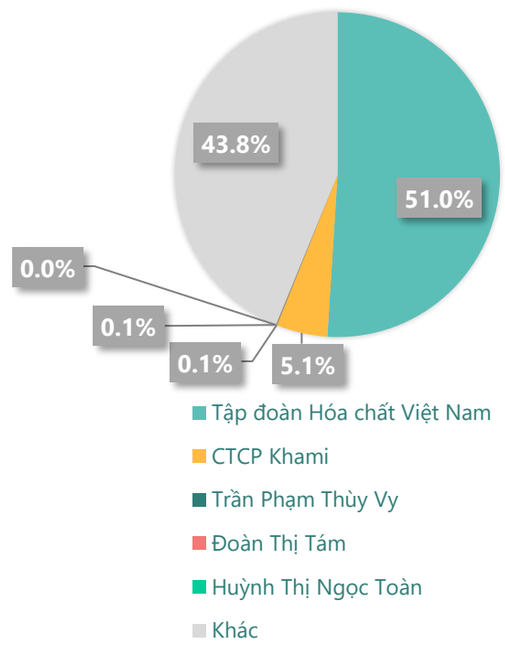

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

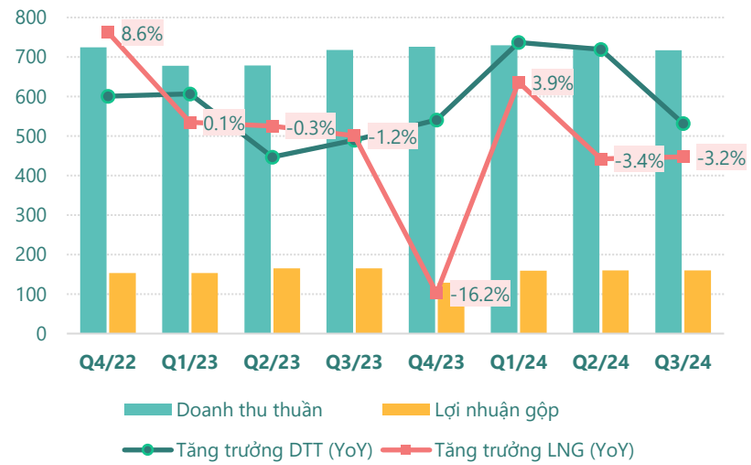

(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận

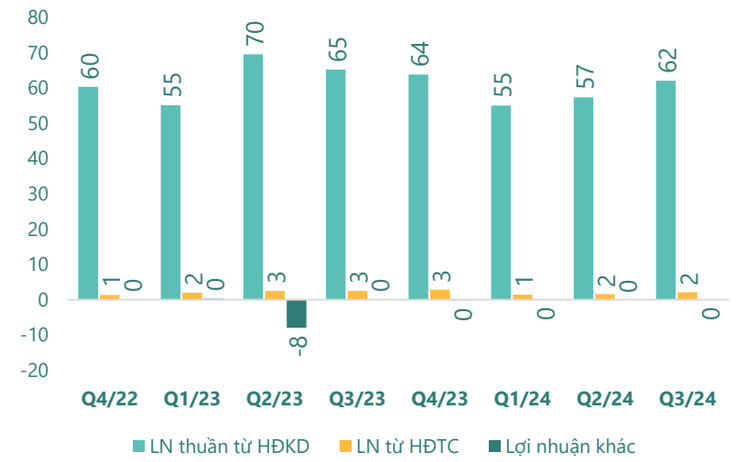

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí

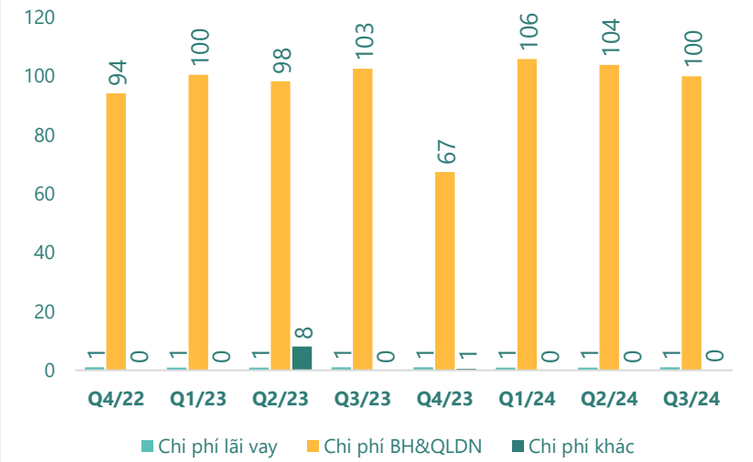

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

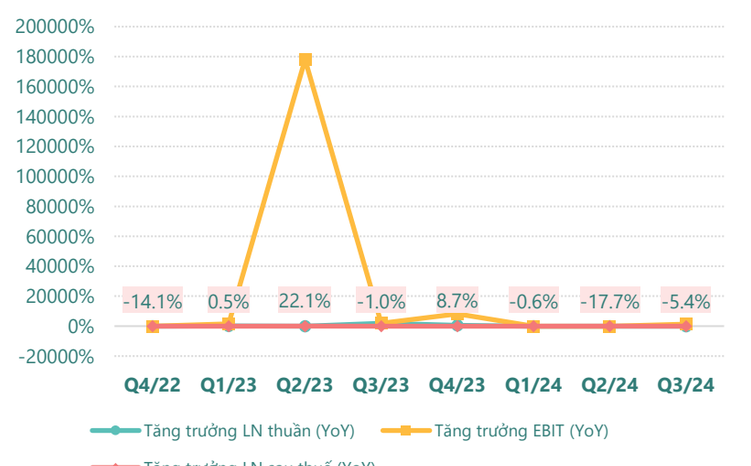

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

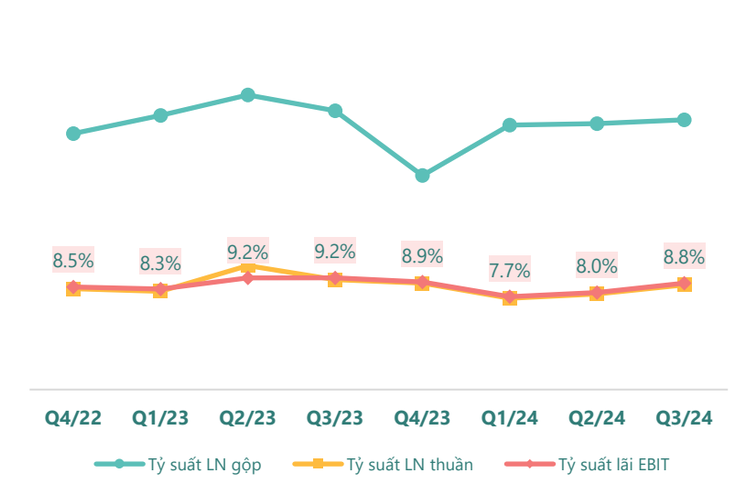

(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

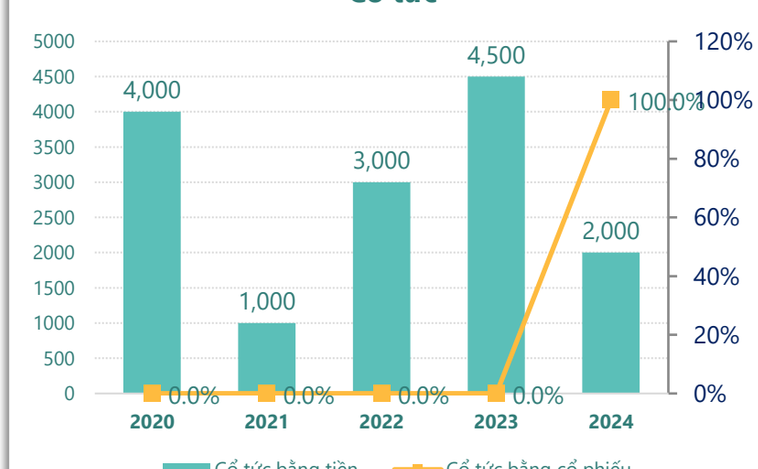

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

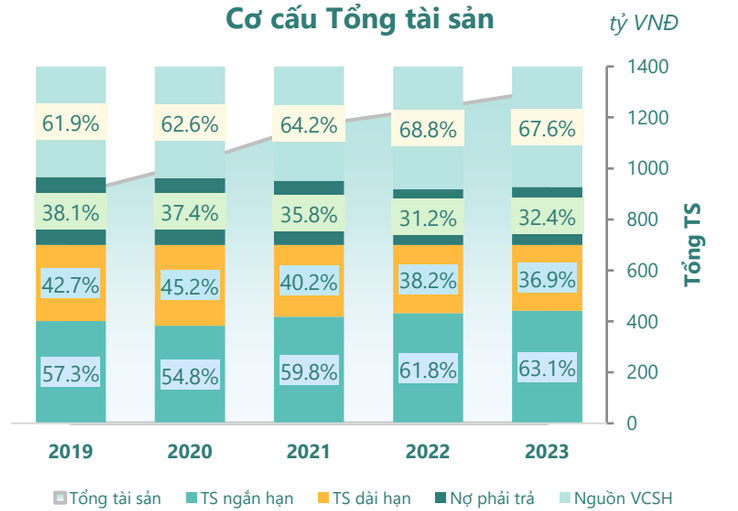

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

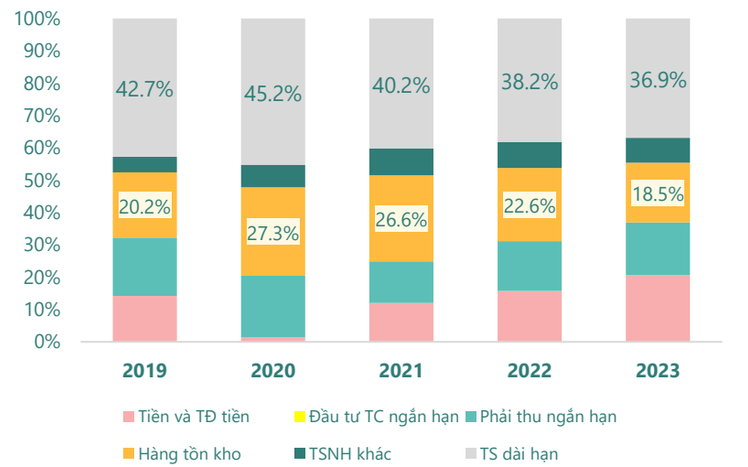

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

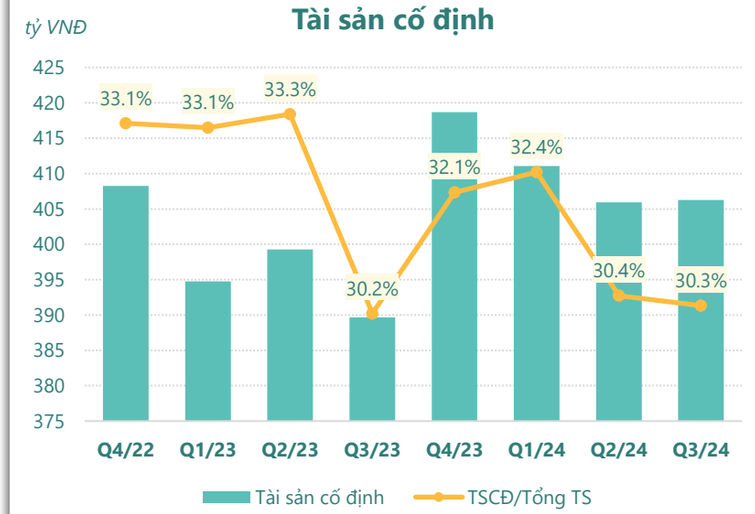

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

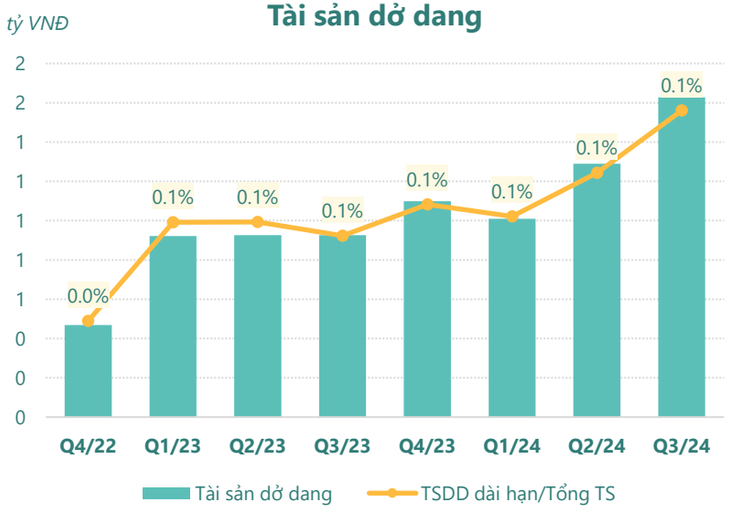

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

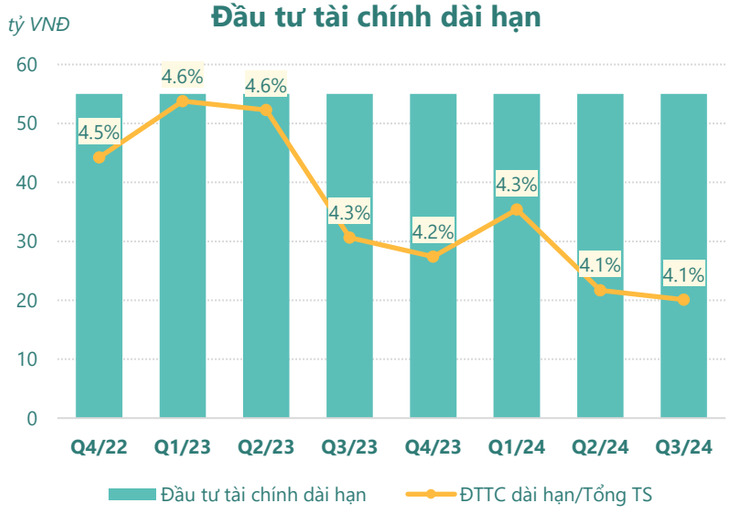

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

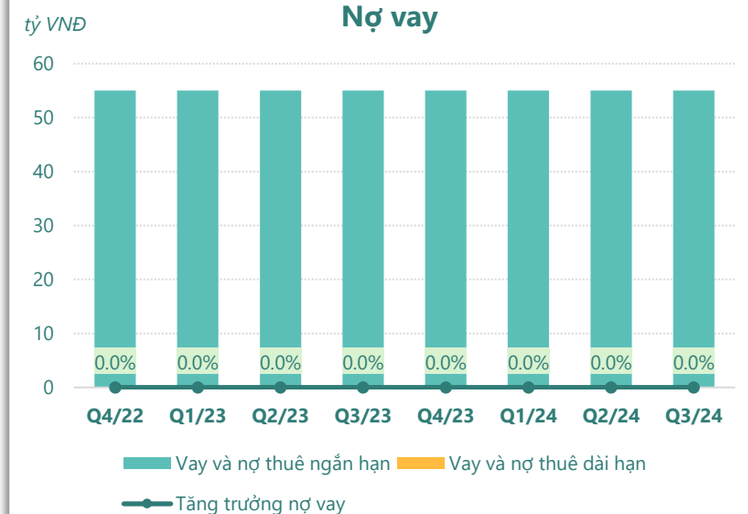

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

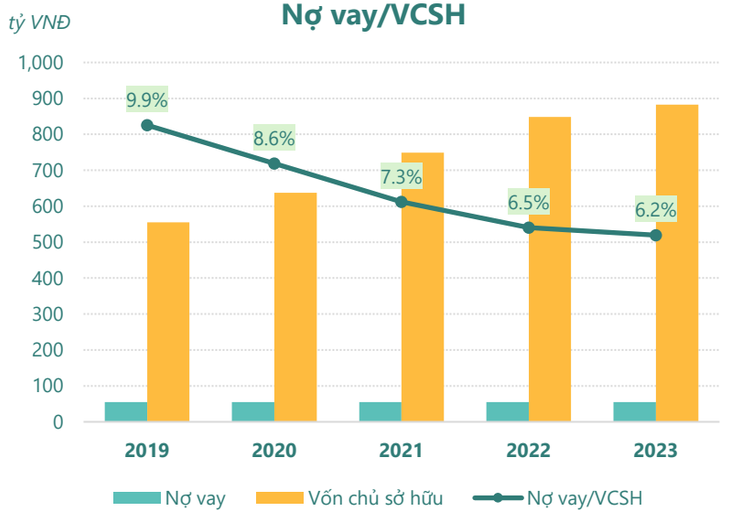

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

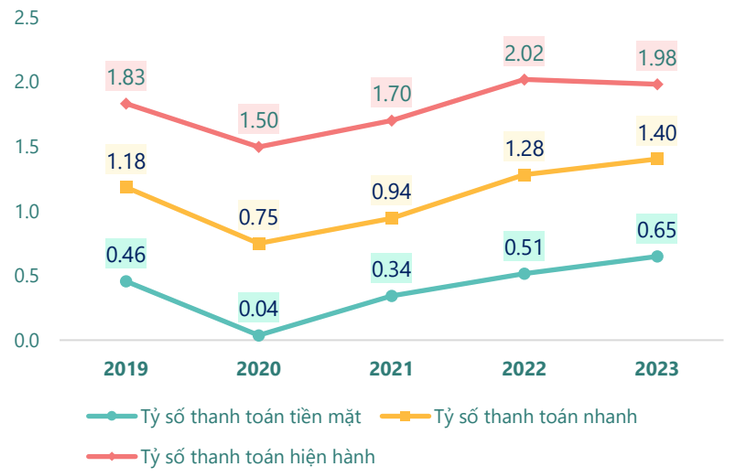

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

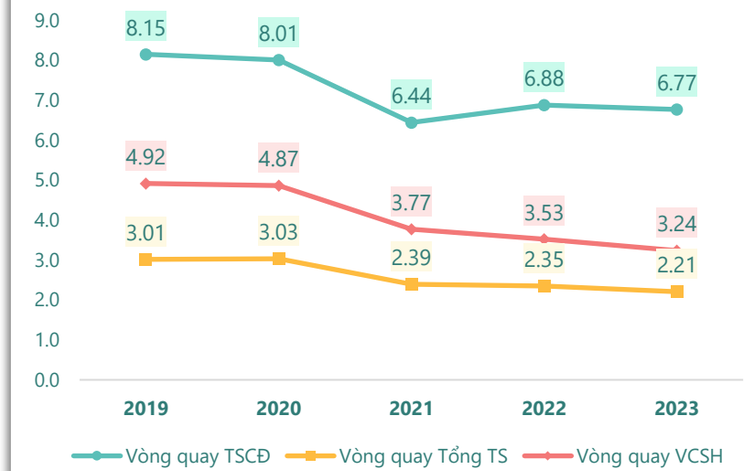

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

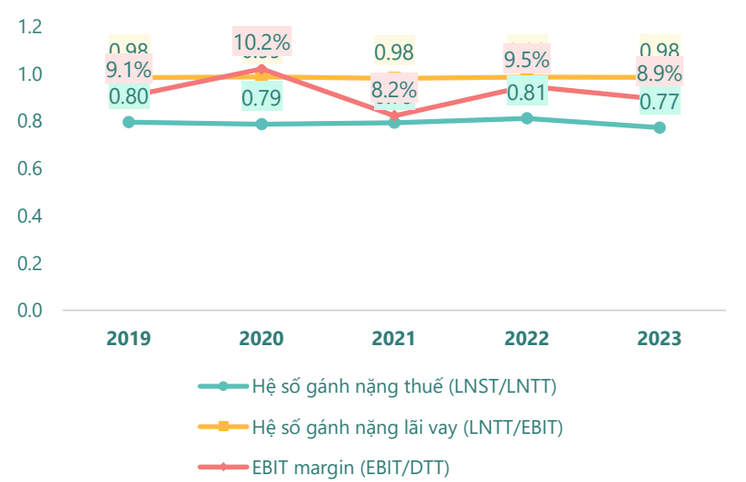

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

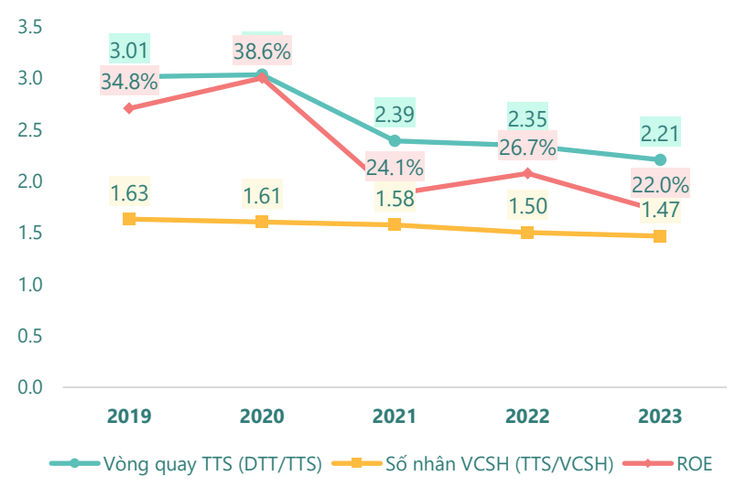

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

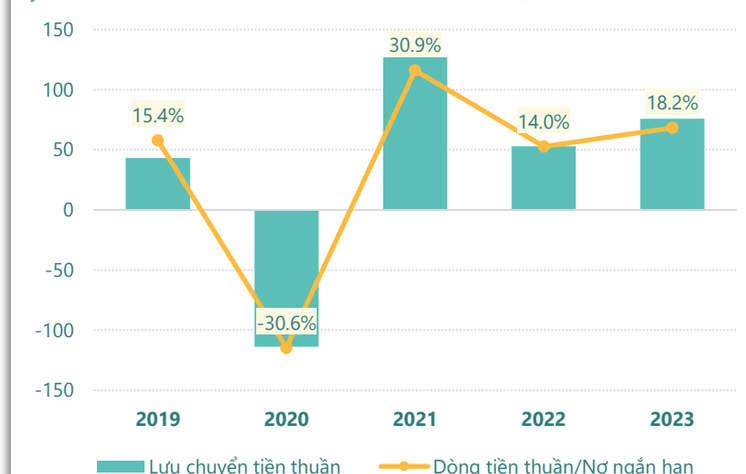

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q3/23	Thay đổi YoY	9T 2024	9T 2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**717**	**718**	**-0.1%**	**2,173**	**2,074**	**4.8%**
Giá vốn hàng bán	557	552	1.0%	1,694	1,590	6.5%
Lợi nhuận gộp	160	165	-3.0%	479	484	-1.0%
Doanh thu HĐTC	3.97	3.69	7.6%	9.60	10.5	-8.1%
Chi phí TC	1.88	1.15	63.9%	4.55	3.41	33.6%
Chi phí lãi vay	0.97	0.97	0.0%	2.89	2.88	0.4%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	58.5	72.4	-19.2%	187	199	-6.3%
Chi phí QLDN	**41.4**	**30.2**	**37.2%**	**123**	**102**	**20.4%**
LN thuần từ HĐKD	62.1	65.2	-4.7%	175	190	-8.1%
Lợi nhuận khác	**-0.08**	**0.08**	**-199%**	**-0.08**	**-7.53**	**98.9%**
LN trước thuế	62.0	65.3	-5.0%	174	182	-4.3%
Lợi nhuận sau thuế	**49.6**	**52.2**	**-4.9%**	**140**	**144**	**-3.2%**
LNST của CĐ cty mẹ	**49.6**	**52.2**	**-4.9%**	**140**	**144**	**-3.2%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	98.6	122	-43.3	14.6	103	106
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-8.99	-11.2	-18.0	-17.3	-12.0	-12.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-64.8	0	0	-32.4	0	-64.8
Tiền đầu kỳ	195	220	331	270	234	325
Lưu chuyển tiền thuần	**24.8**	**111**	**-61.2**	**-35.2**	**90.8**	**28.7**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.02	-0.02	-0.02	0	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	220	331	270	234	325	354

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,341**	**1,306**	**2.7%**
Tài sản ngắn hạn	873	824	5.9%
Tiền và tương đương tiền	354	270	31.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	190	212	-10.7%
Hàng tồn kho	228	241	-5.3%
Tài sản ngắn hạn khác	101	101	-0.2%
Tài sản dài hạn	**468**	**482**	**-2.9%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	406	419	-3.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.63	1.10	48.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	55.0	55.0	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**4.84**	**6.77**	**-28.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	434	424	2.3%
Nợ ngắn hạn	**426**	**416**	**2.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	55.0	55.0	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	176	231	-23.9%
Nợ dài hạn	7.84	8.04	-2.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**907**	**882**	**2.8%**
Vốn chủ sở hữu	**907**	**882**	**2.8%**
Vốn điều lệ	648	324	100%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)